

Số: 42/QĐ-THCSHP

Bình Mỹ, ngày 25 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế công khai từ năm học 2025-2026 của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Hòa Phú thuộc Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ;

Căn cứ vào Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định trong Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đính kèm Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 sửa đổi Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 và của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này là Quy chế công khai từ năm học 2025-2026 của trường Trung học cơ sở Hòa Phú (Quy chế đính kèm).

Điều 2. Quy chế này có 4 Chương và 8 Điều, thực hiện từ năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cán bộ, viên chức và người lao động trường Trung học cơ sở Hòa Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND xã Bình Mỹ (để báo cáo);
- Như Điều 4;
- Website đơn vị;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Hồ Phương Bình



QUY CHẾ CÔNG KHAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/QĐ-THCSHP ngày 25 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Hòa Phú)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về công khai trong hoạt động của trường Trung học cơ sở Hòa Phú gồm: nội dung công khai, cách thức và thời điểm công khai, tổ chức thực hiện.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Minh bạch các thông tin có liên quan của đơn vị để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của nhà trường.

2. Tăng cường trách nhiệm giải trình của đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

Chương II

THỰC HIỆN CÔNG KHAI

Điều 4. Nội dung công khai

1. Thông tin chung về đơn vị

1.1. Tên đơn vị (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của đơn vị, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

1.3. Loại hình của đơn vị.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

1.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập các đơn vị trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị.

1.8. Các văn bản khác của đơn vị: Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của ngành và các quy định, quy chế nội bộ khác.

2. Thu, chi tài chính

2.1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến

cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của đơn vị trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của đơn vị; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của đơn vị qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của đơn vị, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương III

CÁCH THỨC VÀ THỜI GIAN CÔNG KHAI

Điều 5. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của đơn vị:

a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do đơn vị thực hiện tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của đơn vị tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục kèm theo Quy chế này (Phụ lục I: Mẫu báo cáo thường niên của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên).

c) Việc bố trí nội dung công khai được quy định tại điểm a, b của Điều này trên cổng thông tin điện tử do nhà trường quyết định, bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

2. Đơn vị chưa có cổng thông tin điện tử thực hiện niêm yết công khai tại trường như sau:

a) Các nội dung được quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này;

b) Báo cáo thường niên bao gồm các nội dung được quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này;

c) Nơi niêm yết công khai phải bảo đảm thuận lợi cho cán bộ, giáo viên, viên chức, người lao động, người học, gia đình và các cá nhân liên quan tiếp cận thông tin. Trường hợp có nhiều tài liệu cần niêm yết, có thể niêm yết thông báo tóm tắt các nội dung công khai, kèm theo chỉ dẫn nguồn tài liệu, bảo đảm thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin.

3. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới: Thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh, học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh, học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

4. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai của đơn vị như sau:

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 5 của Quy chế này trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5 của Quy chế này trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 90 ngày và sau khi niêm yết phải lưu giữ tài liệu công khai để bảo đảm cho việc tiếp cận thông tin tối thiểu là 05 năm kể từ ngày niêm yết.

3. Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Điều này, đơn vị phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước 30 tháng 9 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của đơn vị.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên đơn vị.
- b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại đơn vị đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
- c) Đưa lên trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 8. Trách nhiệm của viên chức đơn vị

Tất cả các bộ phận, đoàn thể, cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Số: 56/KH-THCSHP

Bình Mỹ, ngày 04 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT
Năm học 2025-2026

Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đính kèm Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 sửa đổi Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 và của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện Quy chế công khai hằng năm như sau:

I. Mục đích, yêu cầu thực hiện công khai

- Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tính dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục;

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan, chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết;

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong từng năm học;

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và nhân dân trên địa bàn;

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học;

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tập trung dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Thông tin chung về đơn vị

1.1. Tên đơn vị (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của đơn vị, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

1.3. Loại hình của đơn vị.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

1.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị;

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập các đơn vị trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị.

1.8. Các văn bản khác của đơn vị: Chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của ngành và các quy định, quy chế nội bộ khác.

2. Thu, chi tài chính

2.1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng

với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của đơn vị trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của đơn vị; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của đơn vị qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của đơn vị, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

- Công khai trên website của nhà trường;
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường;
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.
- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

2. Thời điểm công khai

Công khai định kỳ đầu năm học, khi kết thúc học kỳ, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Thực hiện 4 kiểm tra

- Ban thanh tra nhân dân thường xuyên giám sát về việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, chi chế độ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; chế độ nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn và các khoản phụ cấp (nếu có);

- Ban kiểm tra chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ về chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh theo định kỳ trong năm học.

V. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch thực hiện công khai, Quy chế công khai của đơn vị đến toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên, cha mẹ học sinh; Báo cáo kết quả thực hiện.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường ở các cấp.

- Thực hiện công bố các kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan.

2. Phó hiệu trưởng

Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật phục vụ cho nội dung công khai số 3, 4 và điều hành kê khai báo cáo; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính; Kiểm tra mục “Công khai” trên cổng thông tin điện tử đơn vị.

3. Chủ tịch Công đoàn cơ sở

Chỉ đạo Ban thanh tra nhân dân xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát các cá nhân, bộ phận thực hiện các nội dung công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bảng tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ; Kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Hiệu trưởng về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai của nhà trường.

4. Bộ phận tài vụ:

Thực hiện công khai các nội dung liên quan đến thu, chi tài chính; Công khai các kết quả kiểm toán (nếu có).

5. Bộ phận CNTT

Thực hiện kịp thời các nội dung công khai theo Quy chế trên Website đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai từ năm học 2025-2026 của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú. Đề nghị các bộ phận, các tổ chức và các cá nhân có liên quan nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận:

- UBND xã Bình Mỹ (để báo cáo);
- CB-GV-NV;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Đỗ Phương Bình

Số: 59/BC-THCSHP

Bình Mỹ, ngày 04 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Năm 2025

(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HÒA PHÚ.
- Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:

- Địa chỉ: 1650 Tỉnh lộ 8, ấp 6, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.379754312.
- Địa chỉ thư điện tử: C2hoaphucuchi.tphcm@moet.edu.vn;
- Cổng thông tin điện tử: <https://thcschoaphu.hcm.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập/Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

- Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp - kỷ cương, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường có bề dày truyền thống về chất lượng giáo dục ổn định, đạt chuẩn Quốc gia; là tập thể lao động tiên tiến. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới trở thành một trong những trường có chất lượng giáo dục cao trong huyện. Đây là cơ sở thuận lợi để nhà trường có định hướng trong việc xây dựng nhà trường thành đơn vị giáo dục xuất sắc. Trong giai đoạn 2020-2025, từng bước phát triển về quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục; dần từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả để đến 2025 trở thành đơn vị giáo dục Xuất sắc.

- Mục tiêu:

+ Mục tiêu ngắn hạn: Duy trì số lượng và nâng cao chất lượng giáo dục nhằm đạt kiểm định chất lượng.

+ Mục tiêu trung hạn: Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đến năm 2028, tiếp tục được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia Mức 2.

+ Mục tiêu dài hạn: Đạt trường chuẩn Quốc gia Mức độ 2 giai đoạn 2025-2030 và là trung tâm học tập của xã Bình Mỹ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Trung học cơ sở Hòa Phú được thành lập theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân xã Bình Mỹ. Từ những năm đầu mới thành lập, cơ sở vật chất nhà trường còn nhiều thiếu thốn chính vì vậy năm 2014, trường Trung học cơ sở Hòa Phú được khởi công xây dựng mở rộng lần thứ nhất, tuy nhiên do số học sinh hàng năm tăng nhanh cộng với các dãy phòng học xây dựng trước đây không còn đủ tiêu chuẩn nên năm 2018 nhà trường được đầu tư xây dựng mở rộng thêm lần thứ hai. Hiện nay trường được xây mới theo hướng chuẩn quốc gia có diện tích khuôn viên là 15.881,7m², với 3 khu có tổng số gồm 30 phòng học, 6 phòng chức năng, phòng bộ môn, nhà đa năng, phòng hành chính, sân chơi rộng rãi, có mảng xanh thoáng mát đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong việc học tập của học sinh trên địa bàn xã Hòa Phú.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

- Hiệu trưởng: Ông Trần Đỗ Phương Bình

- Địa chỉ nơi làm việc: 1650 Tỉnh lộ 8, ấp 26, xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên lạc: 0986628846.

- Địa chỉ thư điện tử: Tdpbinh.cuchi@hcm.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Trường Trung học cơ sở Hòa Phú được thành lập theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân xã Bình Mỹ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về việc công nhận Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định công nhận danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về kiện toàn Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định công nhận chủ tịch hội đồng trường: Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân huyện Củ Chi về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của Trường Trung học cơ sở Hòa Phú nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

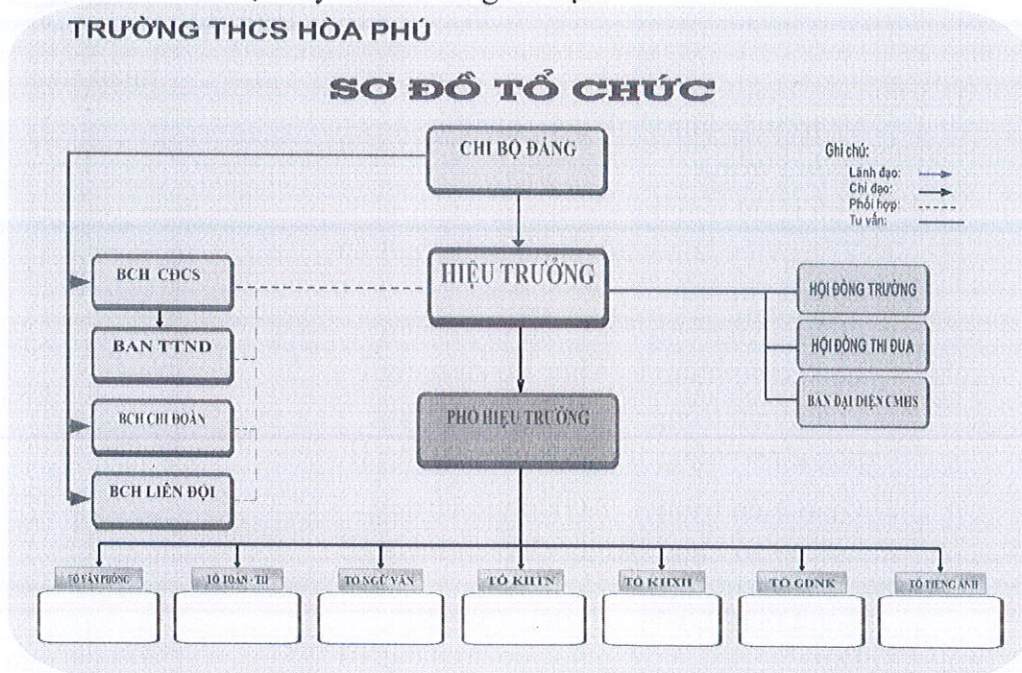
- Quyết định điều động Hiệu trưởng: 53/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025.

- Quyết định bổ nhiệm phó Hiệu trưởng: 54/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm Quyết định số 53/QĐ-THCSHP ngày 04 tháng 9 năm 2025.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có):

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Theo Kế hoạch số 44/KH-THCSHP, ngày 03 tháng 9 năm 2025

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm Quyết định số 54/QĐ-THCSHP ngày 04 tháng 9 năm 2025.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 03 tháng 9 năm 2025.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Theo Quyết định số 22/QĐ-THCSHP ngày 25 tháng 08 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của trường Trung học cơ sở Hòa Phú.

- Quy chế sử dụng tài sản công: Theo Quyết định số 21/QĐ-THCSHP ngày 25 tháng 08 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế sử dụng tài sản công.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng: Theo Kế hoạch số 1248/KH-SGDDT ngày 12 tháng 8 năm 2025

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

Stt	Vị trí việc làm	Tương ứng chức danh nghề nghiệp	Số lượng VTVL theo Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT		
			Tổng số	Trong đó	
				Hưởng lương ngân sách	Hưởng lương nguồn thu sự nghiệp
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		3	3	
1	Hiệu trưởng		1	1	
2	Phó Hiệu trưởng		2	2	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		55	50	5
1	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	1	1	
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	32	32	
3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	19	14	5
4	Tổng phụ trách Đội	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	1	1	
5	Thiết bị, thí nghiệm	Viên chức thiết bị, thí nghiệm	1	1	
6	Giáo vụ		Kiêm nhiệm		
7	Tư vấn học sinh		1	1	
8	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Kiêm nhiệm		
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		5	5	
1	Thư viện viên hạng IV	Thư viện viên hạng IV	1	1	
2	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	Kiêm nhiệm		

3	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin hạng IV	1	1	
4	Văn thư viên	Văn thư viên	1	1	
5	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	Kiêm nhiệm		
6	Kế toán viên	Kế toán viên	1	1	
7	Y tế học đường	Y sĩ hạng IV	1	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		5	4	1
1	Nhân viên Bảo vệ		4	3	1
2	Nhân viên Phục vụ		1	1	
Tổng cộng (I+II+III)+(IV)			68	58	6

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: Số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn 51/51, tỷ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: Số cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm 51/51, tỷ lệ 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 15.881,7m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 15,58m²/1HS, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị: 12 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng học tập: 30 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 12 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phụ trợ: 3 phòng, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khu sân chơi: 1.800 m², đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Thể dục thể thao: Đủ cho việc giảng dạy theo chương trình GDPT 18;

- Khối phục vụ sinh hoạt: đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Hạ tầng kỹ thuật: đầy đủ, an toàn, đạt so với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có: Chưa đủ cho việc giảng dạy theo chương trình GDPT 2018;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

1. Lớp 6

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo
9	Tin học	Cánh Diều
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo

2. Lớp 7

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Chân trời sáng tạo
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo
9	Tin học	Cánh Diều
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo

3. Lớp 8

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Cánh Diều
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Chân trời sáng tạo bản 1
9	Tin học	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo bản 1

4. Lớp 9

STT	Môn học	Tên bộ sách
1	Ngữ văn	Chân trời sáng tạo
2	Toán	Chân trời sáng tạo
3	Tiếng Anh (bài học và bài tập)	I-Learn Smart World
4	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Lịch sử và Địa lý	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục công dân	Chân trời sáng tạo
7	Âm nhạc	Chân trời sáng tạo
8	Mỹ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tin học	Chân trời sáng tạo
10	Công nghệ (Modun lắp mạch điện trong nhà)	Chân trời sáng tạo
11	Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo
12	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp	Chân trời sáng tạo bản 1

- Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mỗi bộ sách giáo khoa được trang bị 5 bản tham khảo ở thư viện.

+ Theo Quyết định số 709/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 441/QĐ-BGDĐT ngày 28/01/2022 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 7 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 4606/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

+ Theo Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 và Quyết định số 241/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2024 về phê duyệt sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục:
- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1042-28/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2023 và Chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1204-12/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2023.

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Theo Kế hoạch số 55/KH-THCSHP ngày 04 tháng 9 năm 2025 và kết quả thực hiện theo báo cáo số 43/BC-THCSHP ngày 25 tháng 8 năm 2025.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh lớp 6: 261 học sinh, đạt tỷ lệ 100%.
- Tổng số học sinh: 1008 học sinh
 - + Khối 6: 259 học sinh.
 - + Khối 7: 292 học sinh.
 - + Khối 8: 260 học sinh.
 - + Khối 9: 197 học sinh.
- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:
 - + Khối 6: 37 học sinh/lớp.
 - + Khối 7: 36 học sinh/lớp.
 - + Khối 8: 37 học sinh/lớp.
 - + Khối 9: 32 học sinh/lớp.
- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 1008 học sinh.

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 503/505
- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 40 học sinh.
- Học sinh khuyết tật: 25 học sinh.
- Số lượng học sinh chuyển trường: 3 học sinh.
- Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường: 0 học sinh.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

THỐNG KÊ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HỌC SINH NĂM HỌC 2024-2025

LỚP	Tổng số HS	TỐT		Khá		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	259	240	92,66	18	6,95			1	0,39
7	292	256	87,67	32	10,96	2	0,68	2	0,68
8	260	235	90,38	19	7,31	4	1,54	2	0,77
9	197	178	90,36	16	8,12	2	1,02	1	0,51
TC	1008	909	90,18	85	8,43	8	0,79	6	0,6

THỐNG KÊ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC SINH NĂM HỌC 2024-2025

LỚP	TSHS	TỐT		Khá		ĐẠT		CHƯA ĐẠT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
6	259	81	31,27	96	37,07	62	23,94	20	7,72
7	292	81	27,74	118	40,41	77	26,37	16	5,48
8	260	88	33,85	102	39,23	61	23,46	9	3,46
9	197	69	35,03	78	39,59	50	25,38		
TC	1008	319	31,65	394	39,09	250	24,8	45	4,46

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp: 958 học sinh.
- Thống kê học sinh không được lên lớp: 50 học sinh.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông:

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 196 học sinh.

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: 190 học sinh.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH (KÈM THEO PHỤ LỤC III)
VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Không có.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)



Trần Đỗ Phương Bình

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	2.433.760.000,00
1,1	Học phí	964.800.000,00
1,2	Thu sự nghiệp	1.468.960.000,00
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.433.760.000,00
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.433.760.000,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.433.760.000,00
	Học phí	964.800.000,00
	Thu sự nghiệp	1.468.960.000,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20.794.512.292,00
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20.794.512.292,00
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.684.672.612,00
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	9.684.672.612,00
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	-
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	-
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.109.839.680,00
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	3.437.238.928,00
	- Chi từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	7.376.562.438,00
	- Chi khen thưởng, khen thưởng theo quy định (18)	296.038.314,00

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP

NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	-	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)		
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)		
	- CCTL (Nguồn 14)		
	- Khen thưởng (Nguồn 18)		
	- Mua sắm		
I	Dự toán được giao năm 2024	20.794.512.292,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	9.684.672.612,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.437.238.928,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	7.376.562.438,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	296.038.314,00	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	10.500.000,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	10.500.000,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)		
	- CCTL (Nguồn 14)		
	- Khen thưởng (Nguồn 18)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2024	20.758.638.506,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	9.661.616.156,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.424.421.598,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	7.376.562.438,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	296.038.314,00	
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 01/01/2025 (Kỳ chỉnh lý năm 2024)	20.758.638.506,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	9.661.616.156,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	3.424.421.598,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	7.376.562.438,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	296.038.314,00	
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	25.373.786,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	12.556.456,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	12.817.330,00	Dự toán huỷ
	- CCTL (Nguồn 14)	-	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	-	
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu		-	
A	Tổng số thu	1.418.805.000,00	1.418.805.000,00	
1	Số thu phí, lệ phí	768.525.000,00	768.525.000,00	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Thu sự nghiệp khác	650.280.000,00	650.280.000,00	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.398.180.417,00	1.398.180.417,00	
1.1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	730.356.022,00	730.356.022,00	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Chi sự nghiệp khác	667.824.395,00	667.824.395,00	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Chi lương		-	
	Chi vật tư văn phòng		-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-	
	Chi trợ cấp cấp ủy		-	
	Chi tiền tết		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	
1.2	Chi quản lý hành chính		-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.758.638.506,00	20.758.638.506,00	
1	Chi quản lý hành chính		-	Không
2	Nghiên cứu khoa học		-	Không
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		-	Không
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (Nguồn 12)	3.424.421.598,00	3.424.421.598,00	
6100	Phụ cấp lương	1.744.239.018	1.744.239.018	
6103	Phụ cấp thu hút	5.400.000	5.400.000,00	
6105	Phụ cấp làm đêm; thêm giờ	382.255.006	382.255.006	
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	504.368.610	504.368.610	
6115	Phụ cấp TNNG	852.215.402	852.215.402	
6300	Các khoản đóng góp	166.004.497	166.004.497	
6301	Bảo hiểm xã hội	123.584.627	123.584.627	
6302	Bảo hiểm y tế	21.663.333	21.663.333	
6303	Kinh phí công đoàn	10.750.620	10.750.620	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.221.112	7.221.112	
6349	Các khoản đóng góp khác	2.784.805	2.784.805	
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	463.400.000	463.400.000	
6449	Chi khác	463.400.000	463.400.000	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang tại Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực II	554.119.174,00	
	* Cải cách tiền lương	251.826.315,00	
	* Tiết kiệm chưa sử dụng	302.292.859,00	
II	Tổng số thu	768.525.000,00	
	- Thu học phí:	768.525.000,00	
III	Tổng kinh phí sử dụng		
III	Tổng chi	730.356.022,00	
1.	Chi tiền lương - CCTL	106.282.893,00	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí (Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho Nhân viên)	247.252.470,00	
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/2024	-	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	74.527.800,00	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy	-	
6.	Trích khấu hao tài sản cố định	-	
7.	Chi phí hoạt động khác	-	
8.	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	-	
9.	Chi trích lập quỹ năm trước (Năm 2023)	302.292.859,00	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại tại Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực II)	592.288.152,00	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024.

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	768.525.000,00	768.525.000,00
A	Tổng số thu		-
1	Số thu phí, lệ phí		-
1.1	Học phí		-
	HỌC PHÍ	730.356.022,00	730.356.022,00
6000	Lương	-	-
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		-
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6100	Phụ cấp lương	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ		-
6107	Phụ cấp độc hại		-
6112	Phụ cấp ưu đãi		-
6113	Phụ cấp trách nhiệm		-
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung		-
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	241.241.363,00	241.241.363,00

6449	Phụ cấp khác	241.241.363,00	241.241.363,00
	Thanh toán tiền TNTT theo NQ08/2023/NQ-HĐND	106.282.893,00	106.282.893,00
	Chi hỗ trợ khác cho nhân viên	134.958.470,00	134.958.470,00
6300	Các khoản đóng góp	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
6200	Phúc lợi tập thể	-	-
6257	Chi tiền nước uống giáo viên	-	-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Chi tiền điện	-	-
6550	Văn phòng phẩm	74.527.800,00	74.527.800,00
6552	Mua máy nóng lạnh	-	-
6552	Loa kéo di động	-	-
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh	-	-
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác	-	-
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	74.527.800,00	74.527.800,00
6700	Chi thuê mướn	112.294.000,00	112.294.000,00
6757	Chi thuê mướn nhân viên lao công, phục vụ, vệ sinh	112.294.000,00	112.294.000,00
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới	-	-
6799	chi thuê làm băng rol	-	-
6900	Chi sửa chữa	-	-
6912	Chi sửa máy vi tính		-
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo		-
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		-
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý		-
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		-
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-
	Chi cấp ủy		-
7750	Chi khác		-
	Chi khác (tiền tết)		-
7950	Chi trích lập các quỹ	302.292.859,00	302.292.859,00
	Tổng cộng	730.356.022,00	730.356.022,00

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	129.005.485,80	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	17.544.394,80	
II	Tổng số thu	650.280.000,00	
	- Thu Buổi 2:	650.280.000,00	
III	Tổng chi	667.824.395,00	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 năm 2024	12.516.000,00	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho giáo viên HK II NH 2023 - 2024	147.585.000,00	
3	Chi tiền quản lý dạy buổi 2 HKI NH 2023-2024	29.000.000,00	
4	Chi tiền phục vụ hoạt động dạy buổi 2 HKII NH 2023 - 2024	58.051.200,00	
5	Chi tiền dạy buổi 2 cho giáo viên HK I NH 2024 - 2025	296.080.000,00	
6	Chi tiền quản lý dạy buổi 2 HK I NH 2024-2025	23.200.000,00	
7	Chi tiền phục vụ hoạt động dạy buổi 2 HK I NH 2024 - 2025	40.880.955,00	
8	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng	60.511.240,00	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024	111.461.090,80	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BAN ĐẦU
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	92.188.059	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	49.050.360	
III	Tổng số chi	17.781.500	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho học sinh	7.581.500	
2	Chi tiền mua sổ theo dõi sức khỏe học sinh	10.200.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	123.456.919	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỔN CUỐI NĂM 2023 CHUYỂN SANG	2.627.983	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2023 ĐẦU NĂM 2024	144.277.673	
III.	Lãi tiền gửi	2.400.000	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2024	146.905.656	
V	Tổng số chi trong năm 2024	136.050.000	
1	Hỗ trợ Tết Nguyên Đán năm 2024 cho NV HĐ NĐ 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	7.200.000	
2	Thanh toán tiền hỗ trợ Tết Nguyên Đán năm 2024 cho NV HĐ ngắn hạn	23.400.000	
	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T1/2024	2.400.000	
3	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T2/2024	2.400.000	
4	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T3/2024	2.400.000	
5	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T4/2024	2.400.000	
6	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T5/2024	2.400.000	
7	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T6/2024	2.400.000	
8	Thanh toán tiền tham quan cho NV hợp đồng năm 2024	13.950.000	
9	Thanh toán tiền hỗ trợ đời sống HK II NH 2023-2024 T1+2+3+4+5/2024; tiền tham quan cho GV, NV năm 2024; tiền trực lễ 1/5, lễ 10/3 năm 2024	65.100.000	
10	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T7/2024	2.400.000	
11	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T8/2024	2.400.000	
12	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T9/2024	2.400.000	
13	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T10/2024	2.400.000	
14	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T11/2024	2.400.000	
VI	TỔN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	10.855.656	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC
NĂM 2024 (Đến ngày 31/12/2024)
 ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2023 chuyển sang) - Tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	262.345.538	
	Trong đó:		
	- Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	92.188.059	
	- Tiền thai sản, ốm đau	11.866.361	
	- Tiền hỗ trợ học phí cho HS thuộc gia đình diện Thu hồi đất làm phim trường HTV tại xã Hòa Phú (Trước đây tên là "Nguồn thu hồi đất")	32.985.000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	65.502.131	
	- Quỹ khen thưởng	57.176.004	
	- Quỹ phúc lợi	2.627.983	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	
	- Tiền OTTN	0	
II	Tổng số thu	763.224.840	
III	Tổng số chi	827.693.871	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024 Tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	205.090.390	
	Trong đó:		
	- Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	123.456.919	
	- Tiền thai sản, ốm đau	11.866.361	
	- Tiền hỗ trợ học phí cho HS thuộc gia đình diện Thu hồi đất làm phim trường HTV tại xã Hòa Phú (Trước đây tên là "Nguồn thu hồi đất")	32.985.000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.336.567	
	- Quỹ khen thưởng	21.589.887	
	- Quỹ phúc lợi	10.855.656	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	
	- Tiền OTTN	0	

VI. KẾ QUẢN HÀNH CHÍNH



ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1.317.648.000,00
1,1	Học phí	274.320.000,00
1,2	Thu sự nghiệp	1.043.328.000,00
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.317.648.000,00
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.317.648.000,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.317.648.000,00
	Học phí	274.320.000,00
	Thu sự nghiệp	1.043.328.000,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.445.448.000,00
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.445.448.000,00
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.562.076.000,00
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	10.562.076.000,00
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	-
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	-
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.883.372.000,00
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	2.976.809.000,00
	- Chi từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	9.302.194.000,00
	- Chi khen thưởng , khen thưởng theo quy định (18)	604.369.000,00

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP

NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	12.556.456,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	12.556.456,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)		
	- CCTL (Nguồn 14)	-	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)		
	- Mua sắm		
I	Dự toán được giao năm 2025	23.445.448.000,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	10.562.076.000,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	2.976.809.000,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	9.302.194.000,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	604.369.000,00	
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	-	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	-	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	-	
	- CCTL (Nguồn 14)	-	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	-	
	- Mua sắm	-	
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	23.445.448.000,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	10.562.076.000,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	2.976.809.000,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	9.302.194.000,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	604.369.000,00	
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/06/2025	10.977.560.812,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	5.684.396.460,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	1.381.232.006,00	
	- CCTL (Nguồn 14)	3.911.932.346,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	-	
	- Mua sắm	-	
IV	Tổng kinh phí còn tại tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II đến ngày	12.480.443.644,00	
	Trong đó: - Trong khoán (Nguồn 13)	4.890.235.996,00	
	- Ngoài khoán (Nguồn 12)	1.595.576.994,00	Dự toán huy
	- CCTL (Nguồn 14)	5.390.261.654,00	
	- Khen thưởng (Nguồn 18)	604.369.000,00	
	- Mua sắm	-	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu		-	
A	Tổng số thu	1.149.148.471,00	1.149.148.471,00	
1	Số thu phí, lệ phí	807.298.471,00	807.298.471,00	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Thu sự nghiệp khác	341.850.000,00	341.850.000,00	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.069.055.560,00	1.069.055.560,00	
1.1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	775.927.360,00	775.927.360,00	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Chi sự nghiệp khác	293.128.200,00	293.128.200,00	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Chi lương		-	
	Chi vật tư văn phòng		-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-	
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-	
	Chi trợ cấp cấp ủy		-	
	Chi tiền tết		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	
1.2	Chi quản lý hành chính		-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.977.560.812,00	10.977.560.812,00	
1	Chi quản lý hành chính		-	Không
2	Nghiên cứu khoa học		-	Không
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		-	Không
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (Nguồn 12)	1.381.232.006,00	1.381.232.006,00	
6100	Phụ cấp lương	824.964.020,00	824.964.020,00	
6103	Phụ cấp thu hút	2.700.000,00	2.700.000,00	
6105	Phụ cấp làm đêm; thêm giờ	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	327.904.471,00	327.904.471,00	
6115	Phụ cấp TNNG	494.359.549,00	494.359.549,00	
6300	Các khoản đóng góp	110.147.986,00	110.147.986,00	
6301	Bảo hiểm xã hội	80.786.537,00	80.786.537,00	
6302	Bảo hiểm y tế	14.256.449,00	14.256.449,00	
6303	Kinh phí công đoàn	7.976.775,00	7.976.775,00	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.752.150,00	4.752.150,00	
6349	Các khoản đóng góp khác	2.376.075,00	2.376.075,00	
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	234.500.000,00	234.500.000,00	
6449	Chi khác	234.500.000,00	234.500.000,00	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6550	Vật tư văn phòng khác	-	-	
6551	Văn phòng phẩm	-	-	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	
6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	29.190.000,00	29.190.000,00	
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	10.440.000,00	10.440.000,00	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	18.750.000,00	18.750.000,00	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	
7750	- Chi khác	182.430.000,00	182.430.000,00	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	182.430.000,00	182.430.000,00	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (Nguồn 18)	-	-	
6200	Tiền thưởng	-	-	
6201	Khen thưởng thường xuyên	-	-	
6202	Khen thưởng đột xuất	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (Nguồn 14 - KTX)	3.911.932.346,00	3.911.932.346,00	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.911.932.346,00	3.911.932.346,00	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.911.932.346,00	3.911.932.346,00	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Nguồn 13)	5.684.396.460,00	5.684.396.460,00	0
6000	Tiền lương	3.326.575.388,00	3.326.575.388,00	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.326.575.388,00	3.326.575.388,00	
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng	159.134.608,00	159.134.608,00	
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo hợp đồng	159.134.608,00	159.134.608,00	
6099	Khác	-	-	
6100	Phụ cấp lương	925.794.421,00	925.794.421,00	
6101	Phụ cấp chức vụ	34.610.700,00	34.610.700,00	
6103	Phụ cấp thu hút	-	-	
6105	PC làm đêm, thêm giờ	-	-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6107	Phụ cấp độc hại	5.276.000,00	5.276.000,00	
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	870.685.721,00	870.685.721,00	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	15.222.000,00	15.222.000,00	
6115	Phụ cấp thâm niên, VK	-	-	
6149	Khác	-	-	
6300	Các khoản đóng góp	762.870.380,00	762.870.380,00	
6301	Bảo hiểm xã hội	559.174.091,00	559.174.091,00	
6302	Bảo hiểm y tế	98.677.782,00	98.677.782,00	
6303	Kinh phí công đoàn	55.679.615,00	55.679.615,00	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	32.892.595,00	32.892.595,00	
6349	Các khoản đóng góp khác	16.446.297,00	16.446.297,00	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	123.076.800,00	123.076.800,00	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	123.076.800,00	123.076.800,00	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	49.930.861,00	49.930.861,00	
6501	Chi thanh toán tiền điện	49.930.861,00	49.930.861,00	
6502	Thanh toán tiền nước	-	-	
6503	Tiền nhiên liệu	-	-	
6504	Chi thanh toán tiền vệ sinh môi trường	-	-	
6549	Chi khác	-	-	
6550	Vật tư văn phòng khác	16.406.500,00	16.406.500,00	
6551	Văn phòng phẩm	-	-	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.406.500,00	16.406.500,00	
6553	Khoán văn phòng phẩm	-	-	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.966.085,00	15.966.085,00	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	255.685,00	255.685,00	
6605	Cước internet	3.355.000,00	3.355.000,00	
6608	Phim ảnh, âm phẩm, sách, báo chí	2.855.400,00	2.855.400,00	
6618	Khoán điện thoại	5.700.000,00	5.700.000,00	
6649	Chi khác	3.800.000,00	3.800.000,00	
6700	Công tác phí	16.500.000,00	16.500.000,00	
6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	
6704	Công tác phí khoán	16.500.000,00	16.500.000,00	
6700	Chi phí thuê mướn	224.028.000,00	224.028.000,00	
6751	Phương tiện vận chuyển	-	-	
6754	Thuê thiết bị	-	-	
6755	Thuê giảng viên nước ngoài	-	-	
6757	Thuê lao động trong nước	164.028.000,00	164.028.000,00	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	60.000.000,00	60.000.000,00	
6799	Thuê mướn khác	-	-	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí TX	-	-	
6905	Nhà cửa	-	-	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6912	Thiết bị tin học	-	-	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	
6949	Các TS khác	-	-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	56.126.600,00	56.126.600,00	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	41.916.600,00	41.916.600,00	
7004	Đồng phục, trang phục	-	-	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	14.210.000,00	14.210.000,00	
7049	Chi phí khác	-	-	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	-	-	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	-	
7750	Chi khác	7.986.817,00	7.986.817,00	
7756	Các khoản phí và lệ phí	-	-	
7757	Chi Bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.986.817,00	7.986.817,00	
7761	Chi tiếp khách	-	-	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	-	-	
7799	Chi các khoản khác	-	-	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập	-	-	
7952	Quỹ phúc lợi	-	-	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp	-	-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	-	-	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang tại Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực II	592.288.152,00	
	* Cải cách tiền lương	330.613.314,00	
	* Tiết kiệm chưa sử dụng	261.674.838,00	
II	Tổng số thu	215.010.319,00	
	- Thu học phí:	215.010.319,00	
III	Tổng kinh phí sử dụng		
III	Tổng chi	775.927.360,00	
1.	Chi tiền lương - CCTL	378.171.998,00	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí (Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho Nhân viên)	292.668.470,00	
3.	Chi tiền báo Đảng	-	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	56.179.238,00	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy	-	
6.	Trích khấu hao tài sản cố định	-	
7.	Chi phí hoạt động khác	-	
8.	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	19.278.000,00	
9.	Chi trích lập quỹ năm trước (Năm 2024)	29.629.654,00	
IV	Tồn cuối kỳ - tại tại Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực II	31.371.111,00	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	807.298.471,00	807.298.471,00
A	Tổng số thu		-
1	Số thu phí, lệ phí		-
1.1	Học phí		-
	HỌC PHÍ	775.927.360,00	775.927.360,00
6000	Lương	-	-
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		-
6003	Lương hợp đồng dài hạn		-
6100	Phụ cấp lương	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ		-
6107	Phụ cấp độc hại		-
6112	Phụ cấp ưu đãi		-
6113	Phụ cấp trách nhiệm		-
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung		-
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	513.130.468,00	513.130.468,00

6449	Phụ cấp khác	513.130.468,00	513.130.468,00
	Thanh toán tiền TNTT theo NQ08/2023/NQ-HĐND	378.171.998,00	378.171.998,00
	Chi hỗ trợ khác cho nhân viên	134.958.470,00	134.958.470,00
6300	Các khoản đóng góp	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
6200	Phúc lợi tập thể	-	-
6257	Chi tiền nước uống giáo viên	-	-
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	-	-
6501	Chi tiền điện	-	-
6550	Văn phòng phẩm	75.457.238,00	75.457.238,00
6552	Mua máy nóng lạnh	-	-
6552	Loa kéo di động	-	-
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh	-	-
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác	-	-
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	75.457.238,00	75.457.238,00
6700	Chi thuê mượn	157.710.000,00	157.710.000,00
6757	Chi thuê mượn nhân viên lao công, phục vụ, vệ sinh	157.710.000,00	157.710.000,00
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới	-	-
6799	chi thuê làm băng rol	-	-
6900	Chi sửa chữa	-	-
6912	Chi sửa máy vi tính		-
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo		-
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimosa.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn		-
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý		-
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		-
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		-
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		-
	Chi cấp ủy		-
7750	Chi khác		-
	Chi khác (tiền tết)		-
7950	Chi trích lập các quỹ	29.629.654,00	29.629.654,00
	Tổng cộng	775.927.360,00	775.927.360,00

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	111.461.091,00	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	-	
II	Tổng số thu	257.260.000,00	
	- Thu Buổi 2:	257.260.000,00	
III	Tổng chi	257.260.000,00	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 năm 2025	-	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho giáo viên HK II NH 2024 - 2025	195.440.000,00	
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HK II NH 2024-2025	29.000.000,00	
4	Chi tiền phục vụ hoạt động dạy buổi 2 HK II NH 2024 - 2025	32.820.000,00	
5	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2024	111.461.091,00	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang	111.461.091,00	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	-	
II	Tổng số thu	257.260.000,00	
	- Thu Buổi 2:	257.260.000,00	
III	Tổng chi	257.260.000,00	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 năm 2025	-	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho giáo viên HK II NH 2024 - 2025	195.440.000,00	
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HK II NH 2024-2025	29.000.000,00	
4	Chi tiền phục vụ hoạt động dạy buổi 2 HK II NH 2024 - 2025	32.820.000,00	
5	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng		
IV	Tồn cuối kỳ	111.461.091,00	
	Trong đó: - Dùng chi chênh lệch lương cơ sở	111.461.091,00	
	- Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	123.456.919	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	59.645.863	
III	Tổng số chi	5.058.973	
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho học sinh	5.058.973	
2	Chi tiền mua sổ theo dõi sức khoẻ học sinh	0	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/06/2025 tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	178.043.809	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TÒN CUỐI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	10.855.656	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024 Đ ĐẦU NĂM 2025	45.504.993	
III.	Lãi tiền gửi	0	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2025	56.360.649	
V	Tổng số chi trong năm 2025 (Đến thời điểm báo cáo)	56.286.667	
1	Hỗ trợ Tết Nguyên Đán năm 2025 cho NV HĐ ND 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022, HĐ ngắn hạn.	41.886.667	
3	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T1/2025	2.400.000	
4	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T2/2025	2.400.000	
5	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T3/2025	2.400.000	
6	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T4/2025	2.400.000	
7	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T5/2025	2.400.000	
8	Thanh toán tiền hỗ trợ cho NV không có phụ cấp ưu đãi T6/2025	2.400.000	
VI	TÒN TẠI THỜI ĐIỂM BÁO CÁO tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	73.982	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC
NĂM 2025 (Đến ngày 30/06/2025)
 ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	205.090.390	
	Trong đó:		
	- Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	123.456.919	
	- Tiền thai sản, ốm đau	11.866.361	
	- Tiền hỗ trợ học phí cho HS thuộc gia đình diện Thu hồi đất làm phim trường HTV tại xã Hòa Phú (Trước đây tên là "Nguồn thu hồi đất")	32.985.000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.336.567	
	- Quỹ khen thưởng	21.589.887	
	- Quỹ phúc lợi	10.855.656	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	
	- Tiền OTTN	0	
II	Tổng số thu	156.756.849	
III	Tổng số chi	104.455.483	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/06/2025 Tại Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	257.381.783	
	Trong đó:		
	- Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	178.043.809	
	- Tiền thai sản, ốm đau	11.866.361	
	- Tiền hỗ trợ học phí cho HS thuộc gia đình diện Thu hồi đất làm phim trường HTV tại xã Hòa Phú (Trước đây tên là "Nguồn thu hồi đất")	32.985.000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	22.852.152	
	- Quỹ khen thưởng	11.560.479	
	- Quỹ phúc lợi	73.982	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	
	- Tiền OTTN	0	

